



**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ,**  
**ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

(Kèm theo Báo cáo số 252 /BC-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2025  
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Loại văn bản/số hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú
<b>I. Luật, Nghị quyết của Quốc hội</b>				
1.	Luật số 50/2005/QH11	29/11/2005	Luật Sở hữu trí tuệ	
2.	Luật số 21/2008/QH12	13/11/2008	Luật Công nghệ cao	
3.	Luật số 36/2009/QH12	19/6/2009	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11	
4.	Luật số 07/2017/QH14	19/6/2017	Luật Chuyển giao công nghệ	
5.	Luật số 07/2022/QH15	16/6/2022	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14	
6.	Luật số 93/2025/QH15	27/6/2025	Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	
7.	Nghị quyết số 193/2025/QH15	19/02/2025	Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	
<b>II. Nghị định</b>				
8.	Nghị định số 08/2014/NĐ-CP	08/01/2014	Nghị định quy định chi tiết và	



			hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ	
9.	Nghị định số 11/2014/NĐ-CP	18/02/2014	Nghị định về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ	
10.	Nghị định số 23/2014/NĐ-CP	23/4/2014	Nghị định về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia	
11.	Nghị định số 40/2014/NĐ-CP	12/5/2014	Nghị định quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ	
12.	Nghị định số 95/2014/NĐ-CP	17/10/2014	Nghị định quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ	
13.	Nghị định số 74/2017/NĐ-CP	20/6/2017	Nghị định quy định cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	
14.	Nghị định số 04/2018/NĐ-CP	04/01/2018	Nghị định quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Khu công nghệ cao Đà Nẵng	
15.	Nghị định số 76/2018/NĐ-CP	15/5/2018	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ	
16.	Nghị định số 13/2019/NĐ-CP	01/02/2019	Nghị định về doanh nghiệp khoa học và công nghệ	

17.	Nghị định số 27/2020/NĐ-CP	01/3/2020	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam
18.	Nghị định số 65/2023/NĐ-CP	23/8/2023	Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ
19.	Nghị định số 10/2024/NĐ-CP	01/02/2024	Nghị định quy định về khu công nghệ cao
20.	Nghị định số 18/2024/NĐ-CP	21/02/2024	Nghị định về Giải thưởng Hồ

			Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ	
21.	Nghị định số 46/2024/NĐ-CP	04/5/2024	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ	
22.	Nghị định số 88/2025/NĐ-CP	13/4/2025	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia	
<b>III. Thông tư</b>				
23.	Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN	15/11/2011	Thông tư quy định về xác định	

			tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao	
24.	Thông tư số 33/2011/TT-BKHCN	09/12/2011	Thông tư Hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	
25.	Thông tư số 01/2013/TT-BKHCN	14/01/2013	Thông tư quy định về việc xác định tiêu chí đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao	
26.	Thông tư số 27/2013/TT-BKHCN	17/12/2013	Thông tư quy định các điều kiện đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm	

			<p>tạo doanh nghiệp công nghệ cao và thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao</p>	
27.	Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN	10/4/2014	Ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ"	
28.	Thông tư số 09/2014/TT-BKHCN	27/5/2014	quy định việc quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp quốc gia.	
29.	Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN	30/5/2014	Thông tư quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước	
30.	Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN	11/6/2014	Quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ	
31.	Thông tư số 02/2015/TT-BKHCN	06/3/2015	Quy định việc đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	
32.	Thông tư số 04/2015/TT-BKHCN	11/3/2015	Quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và	

			chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách	
33.	TTLT số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC	30/12/2015	Quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	
34.	Thông tư số 18/2016/TT-BKHCN	01-09-2016	Thông tư Hướng dẫn quản lý Dự án khoa học và công nghệ cấp quốc gia	
35.	Thông tư số 10/2017/TT-BKHCN	28/6/2017	Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ	
36.	Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN	15/5/2018	Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ	
37.	Thông tư số 04/2018/TT-BKHCN	15/5/2018	Quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia	
38.	Thông tư số 04/2019/TT-BKHCN	26/6/2019	Quy định sử dụng hóa chất để thực hiện thí nghiệm, nghiên	

			cứu khoa học	
39.	Thông tư số 10/2019/TT-BKHCN	29/10/2019	Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư	
40.	Thông tư số 18/2019/TT-BKHCN	10/02/2019	Quy định về đánh giá hoạt động và chất lượng dịch vụ của tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ	
41.	Thông tư số 24/2019/TT-BKHCN	20/12/2019	Hướng dẫn việc thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung	
42.	Thông tư số 02/2020/TT-BKHCN	10/8/2020	Hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước	
43.	Thông tư số 07/2020/TT-BKHCN	11/12/2020	Hướng dẫn việc thành lập cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo	

44.	Thông tư số 08/2020/TT-BKHCN	24/12/2020	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước
45.	Thông tư số 02/2021/TT-BKHCN	10/3/2021	Quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các tổ chức khoa học và công nghệ công lập
46.	Thông tư số 05/2021/TT-BKHCN	17/6/2021	Quy định yêu cầu kỹ thuật đối với dữ liệu thông tin đầu vào của Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ
47.	Thông tư số 06/2021/TT-BKHCN	18/6/2021	Hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030
48.	Thông tư số 08/2021/TT-BKHCN	27/10/2021	Quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề

			<p>nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ</p>	
49.	<p>Thông tư số 10/2021/TT-BKHCN</p>	<p>17/11/2021</p>	<p>Quy định biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ</p>	
50.	<p>Thông tư số 03/2022/TT-BKHCN</p>	<p>20/4/2022</p>	<p>Quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ</p>	
51.	<p>Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN</p>	<p>31/5/2022</p>	<p>Hướng dẫn sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp</p>	
52.	<p>Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN</p>	<p>08/5/2023</p>	<p>Hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước</p>	
53.	<p>Thông tư số 03/2023/TT-BKHCN</p>	<p>15/5/2023</p>	<p>Hướng dẫn xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp của Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia</p>	
54.	<p>Thông tư số 04/2023/TT-BKHCN</p>	<p>15/5/2023</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.</p>	

55.	Thông tư số 05/2023/TT-BKHCN	22/5/2023	Quy định chi tiết một số nội dung về thu hút, sử dụng và trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ	
56.	Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN	25/5/2023	Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước	
57.	Thông tư số 07/2023/TT-BKHCN	25/5/2023	Hướng dẫn về đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự thủ tục thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam	
58.	Thông tư số 11/2023/TT-BKHCN	26/6/2023	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Thông tư số 10/2017/TT-BKHCN ngày 28/6/2017 quy	

			định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ	
59.	Thông tư số 16/2023/TT-BKHCN	09/8/2023	Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành khoa học và công nghệ trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực khoa học và công nghệ	
60.	Thông tư số 17/2023/TT-BKHCN	09/8/2023	Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành KH&CN, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong tổ chức KH&CN công lập	
61.	Thông tư số 20/2023/TT-BKHCN	12/10/2023	Thông tư Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước	
62.	Thông tư số 25/2023/TT-BKHCN	29/12/2023	Thông tư quy định quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030	

63.	Thông tư 04/2024/TT-BKHCN	12/6/2024	Thông tư quy định quản lý Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030	
64.	Thông tư 08/2024/TT-BKHCN	06/11/2024	Thông tư quy định tiêu chí đối với dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, dự án công nghệ cao	
65.	Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN	21/6/2025	Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ, quy định về việc phân cấp trong thủ tục chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao	
66.	Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN	30/11/2023	Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng	

			và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp	
67.	Thông tư số 18/2025/TT-BKHCN	10/9/2025	sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	
68.	Thông tư số 03/2025/TT-BKHCN	15/5/2025	quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Khoa học và Công nghệ	
69.	Thông tư số 11/2024/TT-BKHCN	30/12/2024	quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ	

			nghệ; tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ	
70.	Thông tư số 10/2024/TT-BKHCN	30/12/2024	sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ, hỗ trợ	
71.	Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN	27/12/2024	quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	
72.	Thông tư số 05/2024/TT-BKHCN	09/7/2024	sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia	
73.	Thông tư số 04/2024/TT-BKHCN	12/6/2024	quy định quản lý Chương trình phát triển sản	

			phạm quốc gia đến năm 2030	
<b>IV. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ</b>				
74.	Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg	10/9/2010	Quyết định quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao	
75.	Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg	30/12/2020	Quyết định ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.	
76.	Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg	28/12/2021	Quyết định phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	
77.	Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg	19/4/2019	Quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.	
78.	Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg	20/12/2022	Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số	

			18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng	
79.	Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg	16/3/2021	Quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao	
80.	Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg	15/5/2023	Về cấp Giấy chứng nhận chuyên giao công nghệ khuyến khích chuyên giao	
81.	Quyết định số 29/2023/QĐ-TTg	19/12/2023	Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn gây nguy cơ ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	
82.	Quyết định số 33/2023/QĐ-TTg	29/12/2023	Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư	
83.	Quyết định số 06/2017/QĐ-TTg	20/3/2017	Về việc áp dụng cơ chế tài chính đối với Cục Sở hữu trí tuệ	

*trung*



**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
**TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

(Kèm theo Báo cáo số 25/BC-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2025  
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Loại văn bản /Số hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú
<b>I. Luật</b>				
1.	Luật số 67/2006/QH11	29/6/2006	Luật Công nghệ thông tin	
<b>II. Nghị định</b>				
2.	Nghị định số 64/2007/NĐ-CP	10/4/2007	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước	
3.	Nghị định số 73/2019/NĐ-CP	05/9/2019	Quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước	
4.	Nghị định số 47/2020/NĐ-CP	09/4/2020	Về quản lý, kết nối chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước	
5.	Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	24/6/2022	Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng	
6.	Nghị định số 47/2024/NĐ-CP	9/5/2024	quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.	
7.	Nghị định số 82/2024/NĐ-CP	10/7/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng	



			dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước	
8.	Nghị định số 137/2024/NĐ-CP	23/10/2024	Quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử	
<b>III. Thông tư</b>				
9.	Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT	15/11/2010	Quy định việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước	
10.	Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT	23/06/2017	Quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia	
11.	Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT	1/4/2016	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành	
12.	Thông tư số 02/2017/TT-BTTTT	4/4/2017	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
13.	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT	15/12/2017	Ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước	
14.	Thông tư số	17/02/2022	Sửa đổi 1:2022	

	01/2022/TT-BTTTT		QCVN 102:2016/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành	
15.	Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT	31/12/2023	Quy định cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho cổng thông tin điện tử (TTĐT) và trang TTĐT của cơ quan Nhà nước.	
16.	Thông tư số 21/2023/TT-BTTTT	31/12/2023	Quy định về chức năng, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh	
17.	Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT	30/12/2024	Thông tư quy định chi tiết nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ và các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng	
18.	Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT	30/12/2024	Thông tư quy định lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, thuê dịch vụ công nghệ	



			thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
19.	Thông tư số 11/2025/TT-BKHCN	30/6/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chức năng, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh
<b>IV. Văn bản khác</b>			
20.	Nghị quyết số 04/2025/NQ-CP	20/8/2025	Về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai các dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước
21.	Quyết định số 09/2025/QĐ-TTg	14/04/2025	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương

*trauy*



**PHỤ LỤC III**  
**DANH MỤC THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐIỂN HÌNH VÀ SO SÁNH**  
**VỚI VIỆT NAM**

(Kèm theo Báo cáo số **252** /BC-BKH-CN ngày **26** tháng **9** năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
<b>I</b>	<b>Mỹ</b>			
1	Luật Sáng chế (Title 35 USC)  (Luật này không chỉ quy định việc bảo hộ sáng chế mà còn quy định cả việc bảo hộ giống cây trồng và kiểu dáng công nghiệp)  Luật Nhãn hiệu	Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành	<b>Sáng chế</b> <b>- Căn cứ xác lập quyền:</b> văn bằng bảo hộ do Cơ quan Sáng chế Hoa Kỳ (USPTO) cấp - <b>tương đồng</b> quy định của pháp luật Việt Nam; <b>- Thủ tục hành chính:</b> Luật Sáng chế Hoa Kỳ cũng có các quy định về nộp đơn, thẩm định hình thức, công bố, yêu cầu công bố sớm, thẩm định nội dung, thông báo kết quả thẩm định, khiếu nại quyết định về kết quả xem xét đơn đăng ký sáng chế của USPTO, yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ tương tự Việt Nam. Tuy nhiên, có một số điểm khác biệt trong quy trình thẩm định đó là: (i) Hoa Kỳ cho phép nộp đơn sáng chế tạm thời (Provisional Application) theo quy định tại Điều 111 (b); (ii) Không có quy định về thủ tục cho phép người thứ ba phản đối đơn trong quá trình thẩm định đơn như quy định tại Điều 112a Luật SHTT Việt Nam mà người thứ ba chỉ có quyền cung cấp thông tin về tình trạng kỹ thuật đã biết cho USPTO (quy định tại Điều 122 (e), tương tự quy định tại Điều 112 của Luật SHTT Việt Nam));	- Cơ chế nộp đơn đăng ký sáng chế tạm thời. Nghiên cứu để đưa quy định này vào Luật SHTT trong giai đoạn 2026-2030.  - Cơ chế kéo dài thời hạn sáng chế có nhiều tác động tiêu cực đối với các nước có trình độ phát triển kinh tế – xã hội như Việt Nam, cụ thể như sau: + Làm chậm tiến độ khoa học và chia sẻ kiến thức: Việc kéo dài thời hạn bảo hộ khuyến khích các nhà nghiên cứu trì hoãn công bố kết quả hoặc chia sẻ dữ liệu để bảo vệ đơn xin bằng sáng chế, dẫn đến chậm trễ trong tiến bộ khoa học tổng thể. Điều này làm giảm tốc độ lan tỏa kiến thức, đặc biệt trong lĩnh vực y tế và công nghệ cao.  Các nhà nghiên cứu có thể bị cấm tiếp cận nghiên cứu cơ bản do rào cản của bằng độc quyền sáng chế, tạo nguy cơ "ngăn chặn đổi mới" (innovation blocking), nơi kiến thức nền tảng bị độc quyền hóa quá lâu.



STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
			<p>- <b>Về thời hạn xử lý đơn đăng ký sáng chế:</b> Hoa Kỳ không có quy định về thời hạn xử lý đơn như Việt Nam. Tuy nhiên, theo thông kê được thực hiện vào tháng 8/2025 của Cơ quan Sáng chế và nhãn hiệu Hoa Kỳ, đối với đơn sáng chế, thời gian trung bình để ban hành thông báo đầu tiên (về nội dung) là 22,8 tháng; thời gian trung bình để kết thúc thẩm định (ra kết quả cuối cùng) là 26,6 tháng<sup>1</sup>.</p> <p>- <b>Về thời hạn bảo hộ:</b> Pháp luật Việt Nam và Hoa Kỳ đều quy định thời hạn bảo hộ sáng chế là 20 năm. Tuy nhiên, theo Luật Sáng chế Hoa Kỳ, thời hạn này có thể được điều chỉnh gia hạn kéo dài hơn 20 năm trong trường hợp thời hạn bảo hộ bị ảnh hưởng do sự chậm trễ của USPTO Điều 154 (b)2; hoặc do thời gian thực hiện thủ tục cấp phép lưu hành dược phẩm của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm kéo dài.</p> <p><b>Nhãn hiệu</b></p> <p>- <b>Về căn cứ phát sinh quyền:</b> Luật Nhãn hiệu Mỹ đặt quyền ưu tiên cho người sử dụng nhãn hiệu đầu tiên trong thương mại, ngay cả chưa đăng ký (First-to-use). Quy định này hoàn toàn khác biệt với Việt Nam, Việt Nam quy định ưu tiên cho người đăng ký xác lập quyền trước (First-to-file).</p> <p>- <b>Về đối tượng bảo hộ:</b> Luật Nhãn hiệu Mỹ bảo hộ rộng hơn Việt Nam một số đối tượng: nhãn hiệu mùi vị, nhãn hiệu màu sắc, nhãn hiệu vị trí. Ngoài ra, Mỹ không bảo hộ chỉ dẫn địa lý là một đối tượng riêng như Việt Nam.</p>	<p>+ Tăng chi phí và giảm tiếp cận công nghệ Kéo dài thời hạn làm tăng chi phí sản xuất và tiếp cận sản phẩm, đặc biệt trong ngành dược phẩm, dẫn đến giá thuốc cao hơn và giảm khả năng tiếp cận cho công chúng. Các nghiên cứu cho thấy điều này làm tăng chi tiêu y tế của chính phủ và xã hội, gián tiếp cản trở đầu tư vào nghiên cứu mới.</p> <p>Trong lĩnh vực y tế, mở rộng bảo hộ có thể dẫn đến chi phí điều trị ung thư cao hơn, ảnh hưởng đến tiếp cận chăm sóc sức khỏe và làm chậm ứng dụng công nghệ mới vào thực tiễn.</p> <p>+ Cản trở đổi mới sáng tạo và sự đột phá Thời hạn bảo hộ độc quyền sáng chế kéo dài có thể cản trở đổi mới tiếp theo bằng cách tạo "rào cản nhập cuộc" cho các nhà sáng tạo khác, đặc biệt đối với trường hợp sáng chế phụ thuộc. Ngược lại, khi bằng sáng chế hết hạn, thường xảy ra bùng nổ đổi mới, như thị trường điện thoại phát triển mạnh sau khi bằng sáng chế của Bell hết hạn. Việc kéo dài làm trì hoãn hiệu ứng này, giảm động lực cạnh tranh và sáng tạo.</p> <p>+ Tác động đến các nước đang phát triển và chuyển giao công nghệ Kéo dài bảo hộ có thể làm giảm chuyển giao</p>

<sup>1</sup> Patents Dashboard | USPTO

<sup>2</sup> Điều 154 (b) Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
			<p><b>Kiểu dáng công nghiệp</b>            Đối với kiểu dáng công nghiệp, Mỹ bảo hộ như một dạng sáng chế đặc biệt (design patent), ngoài việc bảo hộ hình dáng bên ngoài của sản phẩm cụ thể (sản phẩm hữu hình như bàn, ghế, ô tô...) như Việt Nam, Mỹ còn mở rộng việc bảo hộ đối với các thiết kế trong môi trường số như giao diện người dùng (GUI), biểu tượng (icon), hoặc hình ảnh động, miễn là chúng được cố</p>	<p>công nghệ, vì các công ty lớn giữ độc quyền lâu hơn, hạn chế khả năng tiếp cận và thích nghi công nghệ địa phương.            - Đề xuất sửa đổi, bổ sung khái niệm kiểu dáng công nghiệp (KDCN) để mở rộng đối tượng được bảo hộ KDCN của cả sản phẩm phi vật lý, thay vì chỉ áp dụng với sản phẩm vật lý như pháp luật hiện hành.</p>

(1) Đảm bảo thời hạn bằng sáng chế

(A) Đảm bảo phản hồi nhanh chóng của Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu

Theo các giới hạn quy định tại khoản (2), nếu việc cấp bằng sáng chế gốc bị chậm trễ do Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO) không thể:

(i) cung cấp ít nhất một thông báo theo khoản 132 hoặc thông báo chấp thuận cấp bằng theo khoản 151 trong vòng 14 tháng kể từ:

(I) ngày nộp đơn theo khoản 111(a); hoặc

(II) ngày bắt đầu giai đoạn quốc gia theo khoản 371 đối với đơn quốc tế;

(ii) phản hồi đối với một trả lời theo khoản 132, hoặc đối với một kháng cáo được thực hiện theo khoản 134, trong vòng 4 tháng kể từ ngày trả lời được nộp hoặc ngày kháng cáo được thực hiện;

(iii) hành động đối với một đơn trong vòng 4 tháng kể từ ngày có quyết định của Hội đồng Thẩm định và Phúc thẩm Sáng chế (PTAB) theo khoản 134 hoặc 135, hoặc quyết định của tòa án liên bang theo khoản 141, 145, hoặc 146 trong trường hợp đơn vẫn còn các yêu cầu bảo hộ được chấp nhận;

(iv) cấp bằng sáng chế trong vòng 4 tháng kể từ ngày nộp phí cấp bằng theo khoản 151 và tất cả các yêu cầu còn lại đã được đáp ứng,

thì thời hạn của bằng sáng chế sẽ được gia hạn thêm 1 ngày cho mỗi ngày sau khi kết thúc khoảng thời gian được quy định tại điểm (i), (ii), (iii), hoặc (iv), tùy theo trường hợp, cho đến khi hành động được mô tả trong điểm đó được thực hiện.

(B) Đảm bảo thời hạn xử lý đơn không quá 3 năm

Theo các giới hạn quy định tại khoản (2), nếu việc cấp bằng sáng chế gốc bị chậm trễ do Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO) không thể cấp bằng sáng chế trong vòng 3 năm kể từ ngày nộp đơn thực tế tại Hoa Kỳ theo khoản 111(a) hoặc, đối với đơn quốc tế, ngày bắt đầu giai đoạn quốc gia theo khoản 371, không bao gồm:

(i) bất kỳ thời gian nào sử dụng cho việc tiếp tục thẩm định đơn do người nộp đơn yêu cầu theo khoản 132(b);

(ii) bất kỳ thời gian nào sử dụng cho thủ tục theo khoản 135(a), thời gian bị áp dụng lệnh theo khoản 181, hoặc thời gian sử dụng cho việc kháng cáo tại Hội đồng Thẩm định và Phúc thẩm Sáng chế (PTAB) hoặc tại tòa án liên bang;

(iii) bất kỳ sự chậm trễ nào trong quá trình xử lý đơn do Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ gây ra theo yêu cầu của người nộp đơn, trừ trường hợp được phép theo khoản (3)(C),

thì thời hạn của bằng sáng chế sẽ được gia hạn thêm 1 ngày cho mỗi ngày sau khi kết thúc khoảng thời gian 3 năm đó cho đến khi bằng sáng chế được cấp.

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
			định trên một phương tiện cụ thể (như màn hình máy tính, điện thoại).	
2	15 U.S. Code § 3721 - Bảo lãnh khoản vay liên bang cho các công nghệ sáng tạo trong sản xuất		Việt Nam chưa có cơ chế bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ tín dụng dựa trên tài sản trí tuệ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cơ chế ưu đãi vay vốn hoặc huy động vốn trên cơ sở quyền sở hữu trí tuệ;</li> <li>- Xây dựng cơ chế ưu đãi, đơn giản và minh bạch cho việc đầu tư, góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ;</li> <li>- Xây dựng cơ chế thực hiện bảo hiểm cho các rủi ro phát sinh do việc khai thác thương mại quyền sở hữu trí tuệ</li> <li>- Xây dựng cơ chế và quy định riêng phù hợp về các tiêu chuẩn xác định giá trị tài sản trí tuệ, kế toán liên quan đến tài sản trí tuệ phục vụ việc khai thác thương mại quyền sở hữu trí tuệ.</li> </ul>
<b>II</b>	<b>Châu Âu</b>			
1	Công ước Sáng chế châu Âu (EPC) Quy định về Chứng nhận Bảo hộ Bổ sung (SPC) cho sản phẩm dược phẩm (EC) No 469/2009 và Quy định cho sản phẩm bảo vệ thực vật (EC) No 1610/96	Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành	<p>Về cơ bản đối tượng bảo hộ, các quy định khác về quy trình, thủ tục xác lập quyền, quyền của chủ sở hữu... có sự <b>trương đồng</b>. Ngoài ra, EU có một số quy định khác biệt so với Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam như sau:</p> <p><b>Sáng chế</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- EPC quy định chương trình máy tính không được coi là sáng chế (Điều 52.2.c) nhưng có làm rõ hơn là khả năng cấp bằng sáng chế chỉ bị loại trừ nếu đối tượng nêu trong đơn (bao gồm cả chương trình máy tính) là đối tượng có tính chất đơn thuần/nguyên bản (“as such”) (Điều 52.3 EPC).</li> <li>- EPC quy định việc phản đối của bên thứ ba được thực hiện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 59 để làm rõ trường hợp chương trình máy tính, thuật toán và phương pháp kinh doanh có thể được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế.</li> <li>- Đề xuất sửa đổi, bổ sung khái niệm kiểu dáng công nghiệp (KDCN) để mở rộng đối tượng được bảo hộ KDCN của cả sản phẩm phi vật lý, thay vì chỉ áp dụng với sản phẩm vật lý như pháp luật hiện hành.</li> <li>- Cơ chế kéo dài thời hạn sáng chế có nhiều tác động tiêu cực đối với các nước có trình độ phát</li> </ul>

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
	<p>Quy định Về Nhãn hiệu Liên minh Châu Âu (EU Trade Mark) (EU) 2017/1001</p> <p>Quy định Về Kiểu dáng Cộng đồng (Community Design) (EC) No 6/2002</p> <p>Các Quy định Về bảo vệ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ (EU) No 1151/2012 (EU) No 1308/2013 (EU) 2019/787 (EU) 2024/1143</p> <p>Chỉ thị Về bảo vệ bí mật kinh doanh (EU) 2016/943</p> <p>Chỉ thị Về thực thi quyền SHTT 2004/48/EC</p>		<p>trong thời gian 09 tháng sau khi cấp bằng, quy định này tương đồng với quy định về yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng của Việt Nam. Do đó, có thể hiểu là EPC không cho phép bên thứ ba phản đối trong quá trình thẩm định như quy định của Việt Nam.</p> <p>- Thời hạn bảo hộ sáng chế ở cả 02 hệ thống pháp luật đều là 20 năm, nhưng EU cho phép gia hạn do chậm trễ trong thủ tục phê duyệt được phẩm, sản phẩm bảo vệ thực vật, quy định này <b>không có ở Việt Nam.</b></p> <p><b>Kiểu dáng công nghiệp</b></p> <p>- EU công nhận kiểu dáng số (digital designs) như giao diện người dùng (GUI), biểu tượng, hình ảnh động, hoặc phông chữ hiển thị trên màn hình (như điện thoại, máy tính, hoặc thiết bị điện tử) là kiểu dáng công nghiệp nếu chúng được cố định trên một sản phẩm cụ thể.</p> <p><b>Chỉ dẫn địa lý</b></p> <p>EU bảo hộ tất cả các chỉ dẫn địa lý ở mức rất cao, tương ứng với việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm rượu vang, rượu mạnh của Việt Nam. Việt Nam chỉ bảo hộ ở mức cao cho chỉ dẫn địa lý với sản phẩm rượu vang, rượu mạnh. Các chỉ dẫn địa lý khác được bảo hộ theo tiêu chuẩn quy định trong Hiệp định TRIPS</p>	<p>triển kinh tế – xã hội như Việt Nam, phân tích cụ thể như nêu ở phần so sánh với pháp luật của Mỹ ở trên.</p>
2	<p>(i) EUIPO – SME Fund (IP vouchers / EU SME Fund): Quy chế triển khai quỹ hỗ trợ SMEs để hoàn phí đăng ký nhãn hiệu,</p>	<p>Chương trình phát triển tài sản trí tuệ ban hành theo Quyết định</p>	<p>Về cơ bản Việt Nam đã triển khai một số chính sách hỗ trợ tương tự EU. Một số chính sách mà Việt Nam còn <b>chưa có</b> nếu so với EU:</p> <p>- Cơ chế bảo lãnh khoản vay cho SMEs đổi mới (khoản vay €25,000–€7.5 triệu); EIB/EIF bảo lãnh cho các tổ trung gian tài chính, tỉ lệ bảo lãnh ~50% (giảm rủi ro cho ngân hàng)</p>	<p>- Xây dựng cơ chế ưu đãi vay vốn hoặc huy động vốn trên cơ sở quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>- Xây dựng cơ chế ưu đãi, đơn giản và minh bạch cho việc đầu tư, góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ;</p>

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
	<p>kiểu dáng, sáng chế; hỗ trợ dịch vụ tư vấn chiến lược SHTT (IP Scan). (2023: ngân sách ~€60.1 triệu).</p> <p>(ii) InnovFin – SME Guarantee Facility (Horizon 2020): Cơ chế bảo lãnh khoản vay cho SMEs mới (khoản vay €25,000–€7.5 triệu); EIB/EIF bảo lãnh cho các tổ trung gian tài chính, tỉ lệ bảo lãnh ~50% (giảm rủi ro cho ngân hàng)</p> <p>(iii) EU IP Action Plan / IP &amp; SMEs định hướng hỗ trợ SHTT cho SMEs: IP vouchers, đơn giản hóa thủ tục, nâng cao năng lực quản trị SHTT, IP SME Scoreboard và IP awareness.</p> <p>(iv) European IP Helpdesk (và mạng Helpdesk khu vực):</p>	<p>số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ</p>	<p>- Dịch vụ đánh giá sơ bộ SHTT (IP Scan / IP Pre-diagnostic): Công cụ đánh giá nhanh giúp DN xác định tài sản SHTT hiện có, rủi ro, và đề xuất chiến lược bảo hộ/khai thác; thường là điều kiện để nhận voucher/quỹ</p> <p>- Công cụ tài chính hỗ trợ (bảo hiểm SHTT, quỹ chia sẻ rủi ro): EU khuyến khích phát triển các công cụ tài chính hỗ trợ phòng rủi ro cho khai thác SHTT (tùy theo thị trường thành viên và dự án).</p>	<p>- Xây dựng cơ chế thực hiện bảo hiểm cho các rủi ro phát sinh do việc khai thác thương mại quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>- Xây dựng cơ chế và quy định riêng phù hợp về các tiêu chuẩn xác định giá trị tài sản trí tuệ, kế toán liên quan đến tài sản trí tuệ phục vụ việc khai thác thương mại quyền sở hữu trí tuệ.</p>

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
	<p>Dịch vụ hỗ trợ miễn phí cho SMEs về quản trị, bảo hộ và khai thác SHTT (helpline, tập huấn, tài liệu, công cụ đánh giá).</p> <p>(v) Dịch vụ đánh giá sơ bộ SHTT (IP Scan / IP Pre-diagnostic): Công cụ đánh giá nhanh giúp DN xác định tài sản SHTT hiện có, rủi ro, và đề xuất chiến lược bảo hộ/khai thác; thường là điều kiện để nhận voucher/quỹ.</p> <p>(iv) Chính sách ưu đãi thuế liên quan IP (lưu ý: chủ yếu là chính sách quốc gia trong EU): Nhiều quốc gia thành viên áp dụng Patent Box / IP Box (ví dụ Ireland – Knowledge Development Box). (EU không có khung thuế chung; là chính</p>			

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
	sách quốc gia). (vii) Công cụ tài chính hỗ trợ (bảo hiểm SHTT, quỹ chia sẻ rủi ro)			
<b>III</b>	<b>Trung Quốc</b>			
	<p>Luật Sáng chế</p> <p>Quy tắc Thực thi Luật Sáng chế</p> <p>Luật Nhãn hiệu</p> <p>Quy tắc Thực thi Luật Nhãn hiệu</p>	<p>Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành</p>	<p>Về cơ bản đối tượng bảo hộ, các quy định khác về quy trình, thủ tục xác lập quyền, quyền của chủ sở hữu... có sự <b>trương đồng</b>. Ngoài ra, Trung Quốc có một số quy định khác biệt so với Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam như sau:</p> <p><b>Sáng chế</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung Quốc bảo hộ sáng chế cho chương trình máy tính nếu chúng là giải pháp kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu về tính mới, sáng tạo, và áp dụng công nghiệp. Chương trình máy tính thuần túy (thuật toán trừu tượng, mã nguồn) bị loại trừ.</li> <li>- Quy trình thẩm định mẫu hữu ích theo Luật Sáng chế Trung Quốc chỉ bao gồm thẩm định hình thức (4-8 tháng), kiểm tra hồ sơ, định dạng, và tính hợp pháp, không đánh giá tính mới/sáng tạo, không công bố đơn trước. Sau khi vượt qua thẩm định hình thức, bằng được cấp và công bố trên Công báo Sáng chế của CNIPA. Bên thứ ba không có quyền phản đối trước cấp bằng nhưng có thể yêu cầu hủy bỏ sau cấp (không giới hạn thời hạn yêu cầu hủy bỏ).</li> <li>- Thời hạn bảo hộ sáng chế ở cả 02 hệ thống pháp luật đều là 20 năm, nhưng Trung Quốc cho phép gia hạn do chậm trễ trong thủ tục phê duyệt được phẩm, quy định này không có ở Việt Nam.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 59 để làm rõ trường hợp chương trình máy tính, thuật toán và phương pháp kinh doanh có thể được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế.</li> <li>- Cơ chế kéo dài thời hạn sáng chế có nhiều tác động tiêu cực đối với các nước có trình độ phát triển kinh tế – xã hội như Việt Nam, phân tích cụ thể như nêu ở phần so sánh với pháp luật của Mỹ ở trên.</li> </ul>

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
IV	<b>Nhật Bản</b>			
	<p>Luật Sáng chế (Patent Act, Act No. 121 of 1959)</p> <p>Luật Thiết kế (Design Act No. 125 of 1959)</p> <p>Luật Nhãn hiệu (Trademark Act, Act No. 127 of 1959)</p>		<p><b>1. Sáng chế</b></p> <p><b>- Đối tượng bảo hộ</b></p> <p>Về cơ bản, các quy định về điều kiện, đối tượng bảo hộ của 02 Luật có sự <b>trùng đồng</b>. Tuy nhiên, có sự khác biệt nhỏ trong đối tượng bảo hộ đó là Nhật Bản chấp nhận khả năng bảo hộ sáng chế đối với chương trình máy tính trong Luật SC, cụ thể tại Điều 2(3)(i): “<i>trong trường hợp sáng chế là một sản phẩm (bao gồm chương trình máy tính, v.v., (...))</i>”, đồng thời hướng dẫn cụ thể trong tài liệu của JPO về điều kiện bảo hộ SC này. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện hành chưa bảo hộ cho chương trình máy tính dưới danh nghĩa sáng chế (theo khoản 2 Điều 59 Luật SHTT).</p> <p><b>- Về quy trình xử lý đơn</b>, pháp luật Việt Nam và Nhật Bản có sự <b>trùng đồng</b> về các bước thực hiện, tuy nhiên, Nhật Bản không có quy định về thời hạn thẩm định nội dung đơn như Việt Nam nhưng theo thực tế hiện tại thời hạn thẩm định nội dung đơn sáng chế ở Nhật Bản trung bình từ 4-6 tháng, còn quy định pháp luật Việt Nam là 18 tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn (điểm a khoản 2 Điều 119 Luật SHTT)</p> <p><b>Kiểu dáng công nghiệp</b></p> <p>Về cơ bản, các quy định về điều kiện bảo hộ, quy trình, thủ tục xác lập quyền, quyền của chủ sở hữu của 02 Luật có sự <b>trùng đồng</b>. Ngoài ra, Luật Thiết kế của Nhật Bản có một số điểm khác biệt so với Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam về phạm vi đối</p>	<p>- Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định để làm rõ trường hợp chương trình máy tính, thuật toán và phương pháp kinh doanh có thể được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế.</p> <p>- Về thời hạn thẩm định nội dung đơn sáng chế, hiện nay, Cục SHTT đang thực hiện việc sửa đổi Luật SHTT theo hướng rút ngắn thời hạn xử lý đơn sáng chế xuống 12 tháng nhằm tạo thuận lợi hơn cho người nộp đơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội; đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân “cắt giảm tối đa thời gian thực hiện thủ tục yêu cầu cấp quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế”</p> <p>- Đề xuất sửa đổi, bổ sung khái niệm kiểu dáng công nghiệp (KDCN) để mở rộng đối tượng được bảo hộ KDCN của cả sản phẩm phi vật lý, thay vì chỉ áp dụng với sản phẩm vật lý như pháp luật hiện hành.</p> <p>- Đề xuất sửa đổi Luật SHTT theo hướng rút ngắn thời hạn xử lý đơn nhãn hiệu nhằm tạo thuận lợi hơn cho người nộp đơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội; đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân “cắt giảm tối đa thời gian thực hiện thủ tục yêu cầu cấp quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm phù hợp với</p>

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
			<p>tượng bảo hộ, cụ thể:</p> <p>Trong lần sửa đổi năm 2021, Luật Thiết kế Nhật Bản mở rộng phạm vi bảo hộ cho (i) Thiết kế giao diện và kỹ thuật số (GUI): Bao gồm màn hình hiển thị, biểu tượng, bố cục ứng dụng (Điều 2(2), sửa đổi 2021), miễn là tạo ấn tượng thẩm mỹ động hoặc tĩnh; (ii) Thiết kế kiến trúc (Building Designs): Hình dạng bên ngoài của các công trình xây dựng, bao gồm một số cấu trúc kỹ thuật dân dụng; (iii) Thiết kế sản phẩm (Article Designs): Hình dạng, hoa văn của các vật thể di động được sản xuất công nghiệp, như đồ dùng gia đình, thiết bị điện tử, xe hơi. Có thể bảo hộ thiết kế nội thất (interior designs) như một đơn vị thống nhất, bao gồm nhiều vật thể kết hợp với tường, sàn, trần nhà.</p> <p>Trong khi đó, Luật SHTT Việt Nam hiện nay không bảo hộ cho đối tượng “Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp” và Thiết kế giao diện và kỹ thuật số (GUI), ...</p> <p><b>Nhãn hiệu</b></p> <p>- Về đối tượng bảo hộ, quy định pháp luật của Việt Nam và Nhật Bản đều bảo hộ các dấu hiệu cơ bản và mở rộng đến nhãn hiệu phi truyền thống như âm thanh, nhưng Nhật Bản tiên tiến hơn với nhãn hiệu chuyển động/hologram (từ 2019), phù hợp với nền kinh tế số. Việt Nam tuy đã chấp nhận đối tượng nhãn hiệu phi truyền thống là âm thanh từ lần sửa đổi Luật SHTT năm 2022 (khoản 1 Điều 72, điều kiện chung nhãn hiệu được bảo hộ là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc hoặc dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa), nhưng chưa có quy định chi tiết về các đối tượng nhãn hiệu phi truyền thống khác.</p>	<p>thông lệ quốc tế”</p>

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
			<p>- Về Quy trình đăng ký, thời hạn bảo hộ nhãn hiệu, pháp luật 2 quốc gia có sự tương đồng nhưng về thời hạn xử lý đơn hiện nay Việt Nam có gian thẩm định nội dung đơn dài hơn Nhật Bản (Nhật Bản 4-6 tháng, Việt Nam 9 tháng).</p>	
V	<b>Hàn Quốc</b>		<p><b>1. Nhãn hiệu</b>  <b>- Về đối tượng bảo hộ,</b>  Về đối tượng bảo hộ, quy định pháp luật của Việt Nam và Hàn Quốc đều bảo hộ các dấu hiệu cơ bản và mở rộng đến nhãn hiệu phi truyền thống như âm thanh, tuy nhiên, Luật Nhãn hiệu Hàn Quốc tại lần sửa đổi năm 2024 đã bổ sung nhãn hiệu phi truyền thống (bao gồm nhãn hiệu mùi, chuyển động hologram), “<i>thuật ngữ "nhãn hiệu" có nghĩa là tất cả các dấu hiệu được sử dụng để xác định nguồn gốc của hàng hóa, bất kể thành phần hoặc phương pháp thể hiện của chúng, bao gồm bất kỳ dấu hiệu, chữ cái, hình ảnh, âm thanh, mùi, hình dạng ba chiều, ảnh ba chiều, chuyển động, màu sắc, v.v.</i>” (khoản 2 Điều 2 Luật Nhãn hiệu Hàn Quốc, sửa đổi năm 2024). Việt Nam tuy đã chấp nhận đối tượng nhãn hiệu phi truyền thống là âm thanh từ lần sửa đổi Luật SHTT năm 2022 nhưng chưa có quy định chi tiết về các đối tượng nhãn hiệu phi truyền thống khác.  <b>- Về quy trình xử lý đơn, thời hạn bảo hộ,</b> quy định pháp luật Việt Nam và Hàn Quốc đã có sự tương đồng, nhưng quy trình xử lý đơn Hàn nhanh hơn nhờ số hóa, ứng dụng công nghệ thông tin.</p> <p><b>2. Kiểu dáng công nghiệp</b>  <b>- Về đối tượng bảo hộ</b>  Hàn Quốc bảo hộ cho Thiết kế là hình dạng, mẫu, màu sắc hoặc sự kết hợp tạo ấn tượng thẩm mỹ cho sản phẩm công nghiệp</p>	<p>- Đề xuất sửa đổi Luật SHTT theo hướng rút ngắn thời hạn xử lý đơn nhãn hiệu và khiếu nại công nghiệp nhằm tạo thuận lợi hơn cho người nộp đơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội; đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân “cắt giảm tối đa thời gian thực hiện thủ tục yêu cầu cấp quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế;</p> <p>- Đề xuất sửa đổi, bổ sung khái niệm kiểu dáng công nghiệp (KDCN) để mở rộng đối tượng được bảo hộ KDCN của cả sản phẩm phi vật lý, thay vì chỉ áp dụng với sản phẩm vật lý như pháp luật hiện hành.</p>

STT	DANH MỤC VĂN BẢN	VIỆT NAM	SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ	GIẢI PHÁP
			<p>(Điều 2), phải có tính mới (novelty), tính sáng tạo (originality), và không vi phạm đạo đức công cộng (Điều 3). Bảo hộ thiết kế toàn bộ/một phần, GUI (giao diện người dùng), thiết kế động (animation), và sản phẩm kỹ thuật số,.. Trong khi đó, Luật SHTT Việt Nam hiện nay không bảo hộ cho đối tượng “Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp” và Thiết kế giao diện và kỹ thuật số (GUI),...</p> <p><b>- Về thời hạn xử lý đơn</b></p> <p>Hàn Quốc: Thẩm định hình thức 1-2 tháng, thẩm định nội dung 3-6 tháng. Tổng: 6-9 tháng.</p> <p>Việt Nam: Thẩm định hình thức 1 tháng, thẩm định nội dung 9 tháng từ công bố (tổng 12-18 tháng)</p>	

*trang*



## PHỤ LỤC IV

Danh mục thống kê hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số dự kiến sẽ triển khai trong năm 2025 và 2026 (nếu có)

(Kèm theo Báo cáo số 252/BC-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Loại văn bản /Số hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú
<b>I. Luật</b>				
1.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ		Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ	Trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 10, quốc hội Khóa XV
2.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ		Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ	Trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 10, quốc hội Khóa XV
3.	Luật Công nghệ cao (sửa đổi)		Luật Công nghệ cao (sửa đổi)	Trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 10, quốc hội Khóa XV
4.	Luật Chuyển đổi số		Luật Chuyển đổi số	Trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 10, quốc hội Khóa XV
5.	Luật Trí tuệ nhân tạo		Luật Trí tuệ nhân tạo	Trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 10, quốc hội Khóa XV
6.	Luật Đo lường		Luật Đo lường	Dự kiến trình tháng 10/2026
7.	Luật Bru chính		Luật Bru chính	Dự kiến trình tháng 10/2026
8.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện		Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện	Dự kiến trình năm 2026
<b>II. Nghị định</b>				
9.	Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng			Trình Chính phủ trong tháng 9/2025



	dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số				
10.	Nghị định quy định về khu công nghệ số tập trung				<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
11.	Nghị định quy định chi tiết và thi hành một số điều Luật TC&QCKT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật TC&QCKT				<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
12.	Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử				<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
13.	Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về nhà máy điện hạt nhân				<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
14.	Nghị định quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử				<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
15.	Nghị định quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử				<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
16.	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa				<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
17.	Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (bãi bỏ Nghị định 107/2016/NĐ-CP; Nghị định 154/2018/NĐ-CP)				<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
18.	Nghị định quy định về nhãn hàng hóa (bãi bỏ Nghị định 43/2017/NĐ-CP; Nghị định 111/2021/NĐ-CP)				<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>

19.	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật KH,CN&ĐMST về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung			<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
20.	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật KH,CN&ĐMST về tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ, công lập, nhân lực, nhân tài, khen thưởng trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST			<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
21.	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật KH,CN&ĐMST về tài chính và đầu tư trong KH,CN&ĐMST			<i>Đã trình Chính phủ ngày 23/9/2025</i>
22.	Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo			<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
23.	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật KH, CN&ĐMST về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi			<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>



	ngành sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo				
24.	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật KH, CN&ĐMST về Quỹ đầu tư mạo hiểm và sàn giao dịch vốn cho khởi nghiệp sáng tạo				<i>Trình Chính phủ trong tháng 9/2025</i>
25.	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ				<i>Dự kiến có hiệu lực cùng với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ nêu tại Mục I</i>
<b>III. Thông tư</b>					
26.	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2023/TT-BKHCNT quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo				<i>Dự kiến có hiệu lực cùng với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ nêu tại Mục I</i>

	đảm thông tin sở hữu công nghiệp			
27.	Thông tư thay thế Thông tư 30/2011/TT-BTTTT về chứng nhận và công bố hợp quy			<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
28.	Thông tư Quy định về nội dung, trình tự phê duyệt quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet			<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
29.	Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực viễn thông và internet do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành			<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
30.	Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 6 GHz.			<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
31.	Thông tư quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu (thay thế Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu và Thông tư số 23/2022/TT-BTTTT ngày 30/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT)			<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
32.	Thông tư ban hành Quy			<i>Trình ban hành</i>

	chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ (EMC) đối với thiết bị đầu cuối và phụ trợ (thay thế QCVN 86:2019/BTTTT)				<i>trong năm 2025</i>
33.	Thông tư thay thế Thông tư số 02/2024/TT-BTTTT				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
34.	Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Sản phẩm chiếu sáng LED				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
35.	Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thiên nhiên thương phẩm				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
36.	Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BKHCN ngày 18/11/2021 quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
37.	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 quy định chi tiết về xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
38.	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN ngày 31/10/2007 hướng dẫn việc ký kết và thực hiện các Hiệp định và Thoả				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>

			<p>Trình ban hành trong năm 2025</p>
<p>thuận thừa nhận lần nhau kết quả danh giá sự phù hợp</p>			
	<p>Thông tư thay thế Thông tư 06/2009/TT BKHCN ngày 03/4/2009 hướng dẫn về điều kiện, thủ tục xét tăng giá tài thương chất lương sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân</p>		
			<p>39.</p>
	<p>Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuan, công bố hợp quy và phương thức danh giá sự phù hợp với tiêu chuan, quy chuan kỹ thuật và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT- BKHCN ngày 12/12/2012</p>		<p>40.</p>
	<p>Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30/9/2013 quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuan, thử nghiệm phương tiện đo, chuan đo lương đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 13/2023/TT-</p>		<p>41.</p>

	BKHCN ngày 30/6/2023 và được phân cấp tại Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025				
42.	Thông tư thay thế Thông tư số 27/2019/TT-BKHCN ngày 26/12/2019 về Giải thưởng chất lượng quốc gia				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
43.	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2022/TT-BKHCN ngày 15/9/2022 Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho nhóm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
44.	Thông tư quy định về chuẩn dữ liệu, giao thức kết nối, phương thức chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tiêu dùng				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
45.	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về thống kê khoa học và công nghệ				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
46.	Thông tư ban hành Bảng phân loại về thống kê khoa học và công nghệ				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
47.	Thông tư sửa đổi, bổ sung				<i>Trình ban hành</i>

	Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025			<i>trong năm 2025</i>
48.	Thông tư sửa đổi/thay thế Thông tư số 10/2019/TT-BKHCN ngày 29/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư			<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
49.	Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí (sửa đổi QCVN 01:2015/BTTTT).			<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
50.	Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng trong ngành khoa học và công nghệ			<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
51.	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý công bố khoa học và công nghệ Việt Nam			<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
52.	Thông tư hướng dẫn nội			<i>Trình ban hành</i>

	dung chi cho hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng CNTT				<i>trong năm 2025</i>
53.	Thông tư hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
54.	Thông tư quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm CNTT đã qua sử dụng cấm nhập khẩu				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
55.	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
56.	Thông tư ban hành quy định về các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được ưu đãi thuế, mua sắm khi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
57.	Thông tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật liệu bán dẫn, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư phát triển				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
58.	Thông tư ban hành tiêu chí đối với dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng được nhập khẩu				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>

			phục vụ trực tiếp dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số
59.	Thông tư ban hành Tiêu chí đối với dự án sản xuất thiết bị điện tử dễ được hướng hỗ trợ, ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp		
60.	Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm công nghệ số tạo ra bởi trí tuệ nhân tạo phải có dấu hiệu nhân dạng để máy hoặc người sử dụng nhận biết		
61.	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHCN quy định quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030		
62.	Thông tư ban hành Quy chế kiểm tra nghiệp vụ và đại diện sở hữu công nghiệp và Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp		
63.	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27/12/2024 của Bộ		
	Trình ban hành trong năm 2025		
	Trình ban hành trong năm 2025		
	Trình ban hành trong năm 2025		
	Trình ban hành trong năm 2025		
	Trình ban hành trong năm 2025		

	trường Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước				
64.	Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
65.	Thông tư thay thế Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet; thay thế Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
66.	Thông tư thay thế Thông tư 30/2011/TT-BTTTT về chứng nhận và công bố hợp quy				<i>Trình ban hành trong năm 2025</i>
67.	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN ngày 10/12/2019 hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất			Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN ngày 10/12/2019 hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất	<i>Năm 2026 (dự kiến)</i>

*traug*